

Doanh nghiệp : Công ty CP Kho vận và dịch vụ Thương Mại
Địa chỉ: Số 473 Minh Khai, P.Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2023

1. Bảng cân đối kế toán
2. Bảng kết quả sản xuất kinh doanh
3. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40,383,629,021	49,686,718,918
110	I. Tiền và tương đương tiền		3,625,415,089	2,762,242,968
111	1. Tiền	3	3,625,415,089	2,762,242,968
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		300,000,000	300,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	300,000,000	300,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32,413,738,440	30,538,077,238
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20,766,820,839	20,568,311,758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5,578,017,835	5,364,010,002
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6,304,482,456	4,841,338,168
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(235,582,690)	(235,582,690)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4,044,475,492	16,086,398,712
141	1. Hàng tồn kho		4,055,616,292	16,648,759,512
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11,140,800)	(562,360,800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54,583,531,727	55,202,459,858
220	II. Tài sản cố định		25,346,293,628	25,576,647,821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17,740,813,728	17,971,167,921
222	- Nguyên giá		32,335,040,932	31,975,040,932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,594,227,204)	(14,003,873,011)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7,605,479,900	7,605,479,900
228	- Nguyên giá		7,842,479,900	7,842,479,900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237,000,000)	(237,000,000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	17,360,069,275	17,679,643,213
231	- Nguyên giá		27,814,781,955	27,814,781,955
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,454,712,680)	(10,135,138,742)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		370,370,370	370,370,370
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		370,370,370	370,370,370
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		11,335,243,982	11,335,243,982
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	11,280,000,000	11,280,000,000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(444,756,018)	(444,756,018)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	500,000,000	500,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		171,554,472	240,554,472
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		171,554,472	240,554,472
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		94,967,160,748	104,889,178,776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		51,064,016,197	61,049,391,589
310	I. Nợ ngắn hạn		51,064,016,197	57,445,391,591
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3,403,820,215	5,057,792,349
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1,575,687,688	8,159,725,164
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5,377,571,805	4,199,770,441
314	4. Phải trả người lao động		104,333,375	1,915,479,432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	68,856,456
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	1,149,454,544
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	8,829,560,238	8,973,990,695
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	31,843,477,457	27,874,757,091
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(70,434,581)	45,565,419
330	II. Nợ dài hạn		-	3,603,999,998
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	3,603,999,998
400	D. NGUỒN VỐN		43,903,144,551	43,839,787,187
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	43,903,144,551	43,839,787,187
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36,000,000,000	36,000,000,000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36,000,000,000	36,000,000,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1,151,756,997	1,151,756,997
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,751,387,554	6,688,030,190
421a	5. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		6,688,030,190	6,688,030,190
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		63,357,364	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		94,967,160,748	104,889,178,776



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	44,031,747,623	45,458,808,536	44,031,747,623	45,458,808,536
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		45,600,631	105,053,218	45,600,631	105,053,218
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43,986,146,992	45,353,755,318	43,986,146,992	45,353,755,318
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	36,855,039,512	33,331,736,546	36,855,039,512	33,331,736,546
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7,131,107,480	12,022,018,772	7,131,107,480	12,022,018,772
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1,344,893	295,075,268	1,344,893	295,075,268
22	7. Chi phí tài chính	23	613,251,752	669,017,505	613,251,752	669,017,505
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		613,251,752	669,017,505	613,251,752	669,017,505
25	8. Chi phí bán hàng	24	5,059,873,797	8,461,142,153	5,059,873,797	8,461,142,153
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,380,130,119	1,288,507,484	1,380,130,119	1,288,507,484
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79,196,705	1,898,426,898	79,196,705	1,898,426,898
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79,196,705	1,898,426,898	79,196,705	1,898,426,898
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	15,839,341	379,685,380	15,839,341	379,685,380
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		63,357,364	1,518,741,518	63,357,364	1,518,741,518



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		79,196,705	1,898,426,898
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		909,928,131	668,812,185
03	Các khoản dự phòng		(551,220,000)	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,344,893)	293,323,692
06	Chi phí lãi vay		613,251,752	669,017,505
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1,049,811,695	3,529,580,280
09	(Tăng) các khoản phải thu		(1,875,661,202)	(1,167,529,052)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		12,593,143,220	(2,466,017,776)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10,365,935,101)	(626,521,722)
12	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		69,000,000	(72,000,000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(613,251,752)	(669,017,505)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(239,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		857,106,860	(1,710,505,775)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(360,000,000)	(138,728,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,344,893	875,788
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(358,655,107)	(137,852,212)

59,
 TỶ
 N
 CH
 IAI
 TP.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		18,561,323,732	38,740,533,354
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(18,196,603,364)	(34,335,958,941)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		364,720,368	4,404,574,413
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		863,172,121	2,556,216,426
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2,762,242,968	1,410,638,829
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3,625,415,089	3,966,855,255



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 1 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND, tương ứng với 3.600.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 37 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong Quý 1 năm 2023 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Đặc điểm hoạt động Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2023, tình hình dịch Covid-19 đã được kiểm soát nhưng tình hình kinh tế thế giới cũng như trong nước ảnh hưởng nặng bởi hậu Covid-19. Ngoài ra, giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng mạnh do biến động giá dầu thế giới từ đó giá hàng hóa đầu vào tăng cao, dẫn đến doanh thu và giá vốn của Công ty giảm so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm sảm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Thông tin về các công ty con xem tại Thuyết minh số 12.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

010
CÔ
CỔ
HỮU
HẠN
CÔNG
TY

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

- | | |
|----------------------------|-----------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 05-24 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 04-10 năm |

310
NG
PH
N VÀ
ĐNC
LNN

▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
--------------------------	-----------

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập khi công ty phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo và cho thuê kho bãi, đồng thời chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

DIC
CÔ
CÔ
D VÃ
THU
TR

3. Tiền

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	260,365,173	57,077,929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,365,049,916	2,705,165,039
	3,625,415,089	2,762,242,968

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 31/03/2023 của Công ty được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay được nêu tại Thuyết minh số 16 (i)/(iii), gồm:

- Khoản tiền gửi 300.000.000 VND có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản tiền gửi có kỳ hạn; và
- Trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	13,096,401,318	-	-	-
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	13,096,401,318	-	-	-
Bên khác	7,670,419,521	(235,582,690)	20,568,311,758	(235,582,690)
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	3,917,093,917	-	3,255,186,000	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	-	-	2,434,354,560	-
Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam	-	-	1,077,795,523	-
Công ty CP Giấy Thăng Long	259,916,800	-	635,369,020	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	364,818,190	-	586,886,040	-
Khác	3,128,590,614	(235,582,690)	12,578,720,615	(235,582,690)
	20,766,820,839	(235,582,690)	20,568,311,758	(235,582,690)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
PTT Public Company Limited	1,057,325,614	1,917,157,290
Công ty CP Song Trang Việt	1,624,633,187	1,624,633,187
SPG Oil PTE LTD	508,594,498	116,057,618
Khác	2,387,464,536	1,706,161,907
	5,578,017,835	5,364,010,002

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Tạm ứng	-	-
Bên khác	6,119,027,758	4,841,338,168
Ký cược, ký quỹ	244,000,000	157,000,000
Tạm ứng	321,454,476	129,562,198
Các khoản chi hộ (*)	41,011,330	247,008,418
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 20 Mạc Thị Bưởi	3,853,892,552	2,476,067,552
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 1298m2 thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội	840,000,000	840,000,000
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 473 Minh Khai	518,669,400	691,700,000
Phải thu khác	485,454,698	300,000,000
	6,304,482,456	4,841,338,168

(*) Bao gồm các khoản chi hộ về chi phí vận chuyển, chi làm tờ khai hải quan.

8. Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	4,055,616,292	(11,140,800)	16,648,759,512	(562,360,800)
	4,055,616,292	(11,140,800)	16,648,759,512	(562,360,800)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	19,052,176,157	2,083,753,192	9,708,185,456	569,592,941	561,333,186	31,975,040,932
Mua mới	360,000,000	-	-	-	-	360,000,000
Phân loại lại thành BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	19,412,176,157	2,083,753,192	9,708,185,456	569,592,941	561,333,186	32,335,040,932
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	7,850,197,767	1,540,291,845	4,242,960,647	176,913,738	193,509,014	14,003,873,011
Khấu hao trong năm	168,562,018	42,460,407	287,514,846	13,131,786	78,685,136	590,354,193
Tại ngày 31/03/2023	8,018,759,785	1,582,752,252	4,530,475,493	190,045,524	272,194,150	14,594,227,204
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	28,234,847,107	53,911,882	2,162,035,447	445,206,347	419,991,876	17,971,167,921
Tại ngày 31/03/2023	11,393,416,372	501,000,940	5,177,709,963	379,547,417	289,139,036	17,740,813,728

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16): 7.447.696.852 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.393.167.410 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	7,605,479,900	237,000,000	7,842,479,900
Tại ngày 31/03/2023	7,605,479,900	237,000,000	7,842,479,900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	-	237,000,000	237,000,000
Tại ngày 31/03/2023	-	237,000,000	237,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	7,605,479,900	-	7,605,479,900
Tại ngày 31/03/2023	7,605,479,900	-	7,605,479,900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích 3.205,7 m2 dùng làm nhà kho để hàng hóa tại chi nhánh Bình Dương.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 237.000.000 VND.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tài sản kho, văn phòng cho thuê tại Đông Anh, Trâu Quỳ,... được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 27.814.781.955 VND, giá trị khấu hao trong quý là 319.573.938 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2022 là 10.454.712.680 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16): 17.487.508.139 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	11,280,000,000	(444,756,018)	11,280,000,000	(444,756,018)
	11,280,000,000	(444,756,018)	11,280,000,000	(444,756,018)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (*)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Số 473, Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	60%	60%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gõ đỏ Doussie

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	-	-	941,733,895	941,733,895
Bên khác				
Công ty CP xây dựng VXT	3,403,820,215	3,403,820,215	4,116,058,454	4,116,058,454
Công ty H&R GSP CO . LTD	575,000,000	575,000,000	1,125,000,000	1,125,000,000
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	1,962,039,607	1,962,039,607	760,815,000	760,815,000
Chi nhánh Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam- Đại lý hàng hải Quảng	304,755,000	304,755,000	280,692,000	280,692,000
Khác	219,857,670	219,857,670	177,257,850	177,257,850
	342,167,938	342,167,938	1,772,293,604	1,772,293,604
	3,403,820,215	3,403,820,215	5,057,792,349	5,057,792,349

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
	-	-
	-	6,529,210,657
Bên liên quan	1,575,687,688	1,630,514,507
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	-	1,427,445,200
Bên khác	1,575,687,688	203,069,307
Công ty Cổ phần Tập đoàn tài chính Công nghệ UMEE		
Khác		
	1,575,687,688	8,159,725,164

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Năm 2023		31/03/2023		31/03/2023	
	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
01/01/2023						
Số phải nộp VND	751,303,355	6,539,446,337	6,058,797,914	-	1,231,951,778	-
	3,224,400	14,561,967	17,786,367	-	-	-
	1,700,146,786	15,839,341	24,685,000	-	1,715,986,127	-
	331,096,762	335,573,000	-	-	641,984,762	-
	1,411,362,243	373,650,000	3,000,000	-	1,785,012,243	-
	2,636,895	-	-	-	2,636,895	-
	4,199,770,441	7,279,070,645	6,104,269,281	-	5,377,571,805	-

Thuế giá trị gia tăng
Thuế xuất, nhập khẩu
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà đất và tiền thuế đất
Các khoản phải nộp khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản vay

	01/01/2023		Năm 2022		31/03/2023	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	26,860,657,091	26,860,657,091	21,527,323,730	17,346,603,364	31,041,377,457	31,041,377,457
Vay các cá nhân (ii)	1,014,100,000	1,014,100,000	638,000,000	850,000,000	802,100,000	802,100,000
	27,874,757,091	27,874,757,091	22,165,323,730	18,196,603,364	31,843,477,457	31,843,477,457

Các khoản vay với bên liên quan được chi tiết tại Thuyết minh 30.

Chi tiết về các khoản vay như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.
- iii) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100139 ngày 31/12/2020, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, nhằm bổ sung vốn đầu tư dự án Xây dựng mới Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty CP Kho vận và dịch vụ thương mại tại 473 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay (i) và (iii) đều được thế chấp bởi các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
- ▶ Thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020);
- ▶ Thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 01/2021/HĐTG/NHNo-VNTC tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam từ ngày 15/11/2021;
- ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
- ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTC ký ngày 25/06/2018.
- ▶ Thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai là Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 473/2020/HĐTCTL-VNTC ngày 31/12/2020.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện tại 31/03/2023 của Công ty có giá trị là 0 VND là doanh thu cho thuê các tài sản Bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 11).

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2,619,855,570	2,619,855,570
Trả cổ tức cho cổ đông	6,120,000,000	6,318,000,000
Khác	89,704,668	36,135,125
	8,829,560,238	8,973,990,695

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	36,000,000,000	1,151,756,997	10,352,779,434	47,504,536,431
Lợi nhuận năm trước	-	-	6,688,030,190	6,688,030,190
Tăng vốn	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(10,080,000,000)	(10,080,000,000)
Trích lập các quỹ	-	-	(98,779,434)	(98,779,434)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(174,000,000)	(174,000,000)
Tại ngày 01/01/2023	36,000,000,000	1,151,756,997	6,688,030,190	43,839,787,187
Lợi nhuận năm nay	-	-	63,357,364	63,357,364
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	36,000,000,000	1,151,756,997	6,751,387,554	43,903,144,551

T
ÁI
D
M

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	17,586,780,000	48.9%	17,586,780,000	48.9%
Nguyễn Thế Hình	1,329,670,000	3.7%	1,329,670,000	3.7%
Nguyễn Kim Cương	1,295,290,000	3.6%	1,127,290,000	3.1%
Cổ đông khác	15,788,260,000	43.9%	15,956,260,000	44.3%
	36,000,000,000	100%	36,000,000,000	100%

c) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,600,000	3,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,600,000	3,600,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTD) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTD tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTD-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m².
- HĐTD tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTD-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2053, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- HĐTD tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTD-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTD số 64/HĐTD ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023, diện tích khu đất là 2.845 m².
- HĐTD tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTD-TN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m².
- HĐTD tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐTD ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐTD-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m².
- HĐTD tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m².

97 / Y H AI

- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-ĐĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m2.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa	39,113,918,351	40,928,565,653
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	4,704,779,272	3,763,746,439
Cung cấp dịch vụ khác	213,050,000	766,496,444
	44,031,747,623	45,458,808,536

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 1	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa	36,338,866,402	32,760,047,789
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	319,573,938	295,464,498
Cung cấp dịch vụ khác	196,599,172	276,224,259
	36,855,039,512	33,331,736,546

23. Chi phí tài chính

	Quý 1	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	613,251,752	669,017,505
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
	613,251,752	669,017,505

24. Chi phí bán hàng

	Quý 1	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,615,000,000	2,175,000,000
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	203,603,107	340,807,179
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	90,800,000	57,479,190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	902,313,597	765,605,100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,742,186,264	3,984,311,369
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	936,938,786	2,397,765,245
- Tiền thuê đất	283,650,000	643,150,000
- Khác	521,597,478	943,396,124
Chi phí bằng tiền khác	505,970,829	1,137,939,315
	5,059,873,797	8,461,142,153

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,004,142,149	1,000,000,000
Chi phí vật liệu quản lý	74,345,231	21,825,305
Chi phí dụng cụ quản lý	24,000,000	12,000,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,614,534	7,614,534
Thuế, phí và lệ phí	74,120,952	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,845,111	52,080,361
Chi phí bằng tiền khác	157,062,142	194,987,284
	1,380,130,119	1,288,507,484

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	79,196,705	1,898,426,898
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	79,196,705	1,898,426,898
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	15,839,341	379,685,380
Giảm 30% thuế TNDN theo ND 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	15,839,341	379,685,380

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 04 năm 2023.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023